

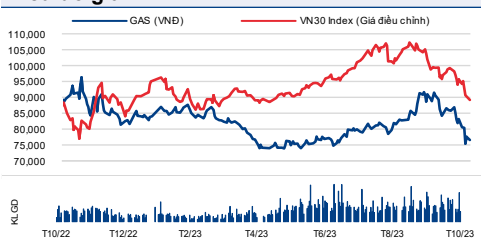
## Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ105,000  
Tiềm năng tăng/giảm: 37.1%

|                                  |                                |
|----------------------------------|--------------------------------|
| Giá cổ phiếu (đồng) (30/10/2023) | 76,600                         |
| Mã Bloomberg                     | GAS VN                         |
| Giá cao/thấp 52 tuần (đ)         | 73,908-96,265                  |
| GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)         | 76,567                         |
| Vốn hóa thị trường (tỷ đ)        | 175,930                        |
| Vốn hóa trị trường (tr.USD)      | 7,161                          |
| Slg CP lưu hành (tr.đv)          | 2,297                          |
| Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)    | 938                            |
| Slg CP NN được mua (tr.đv)       | 882                            |
| Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN         | 49.0%                          |
| Tỷ lệ sở hữu của NN              | 2.91%                          |
| Tỷ lệ freefloat                  | 4.24%                          |
| Cổ đông lớn                      | I - VN - overwrite nam (95.8%) |

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

## Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

## Tóm tắt tài chính và định giá

| Cuối năm: Thg12       | 12-22A  | 12-23F | 12-24F  |
|-----------------------|---------|--------|---------|
| DT thuần (tỷ đồng)    | 100,724 | 94,314 | 114,838 |
| EBITDA đc (tỷ đồng)   | 20,822  | 17,609 | 20,841  |
| LNTT (tỷ đồng)        | 18,806  | 16,427 | 19,581  |
| LNT ĐC (tỷ đồng)      | 14,798  | 12,905 | 15,383  |
| FCF (tỷ đồng)         | 10,391  | 13,095 | 13,189  |
| EPS ĐC (đồng)         | 6,443   | 5,619  | 6,698   |
| DPS (đồng)            | 2,561   | 3,333  | 3,333   |
| BVPS (đồng)           | 26,062  | 27,514 | 30,045  |
| T.trưởng EBITDA (%)   | 54.8    | (15.4) | 18.4    |
| T.trưởng EPS ĐC (%)   | 70.6    | (12.8) | 19.2    |
| Tăng trưởng DPS (%)   | 0.30    | 30.1   | 0       |
| Tỷ suất EBITDA ĐC (%) | 20.7    | 18.7   | 18.1    |
| Tỷ suất LNTT (%)      | 18.7    | 17.4   | 17.1    |
| Tỷ suất LNT ĐC (%)    | 14.7    | 13.7   | 13.4    |
| Tỷ lệ LN trả CT (%)   | 39.7    | 59.3   | 49.8    |
| Nợ thuần/VCSH (%)     | (6.00)  | (0.70) | 6.01    |
| ROAE (%)              | 26.7    | 21.0   | 23.3    |
| ROACE (%)             | 26.9    | 20.6   | 22.5    |
| EV/doanh thu (lần)    | 1.70    | 1.85   | 1.56    |
| EV/EBITDA ĐC (lần)    | 8.23    | 9.91   | 8.59    |
| P/E ĐC (lần)          | 11.9    | 13.6   | 11.4    |
| P/B (lần)             | 2.94    | 2.78   | 2.55    |
| Lợi suất cổ tức (%)   | 3.34    | 4.35   | 4.35    |

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

## Mô tả doanh nghiệp

GAS là doanh nghiệp độc quyền buôn bán/vận chuyển khí tự nhiên ở Việt Nam và sẽ hưởng lợi từ nhập khẩu LNG từ năm 2024

### Chuyên viên phân tích

**Nguyễn Vinh, CFA**  
Chuyên Viên, Ngành Năng Lượng  
vinh.n@hsc.com.vn  
+84 28 3823 3299 Ext. 107

**Trương Thu Mỹ**  
Giám Đốc, Ngành Năng Lượng  
my.tt@hsc.com.vn  
+84 24 3933 4693 Ext. 4806

## KQKD Q3 thấp hơn dự báo do sản lượng khí tiêu thụ giảm

- Lợi nhuận thuần Q3/2023 đạt 2,6 nghìn tỷ đồng (giảm 13,5% so với cùng kỳ và giảm 27% so với quý trước), thấp hơn 17,5% so với dự báo của chúng tôi do sản lượng khí tự nhiên tiêu thụ thấp hơn 15,3% so với dự báo.
- Lợi nhuận thuần 9 tháng đầu năm 2023 đạt 8,88 nghìn tỷ đồng (giảm 23,1%), bằng 68,8% dự báo năm 2023 của chúng tôi. HSC kỳ vọng lợi nhuận sẽ cải thiện trong Q4/2023 nhờ giá dầu tăng.
- Chúng tôi duy trì khuyến nghị Mua vào với giá mục tiêu là 105.000đ đối với GAS, đơn vị phân phối khí tự nhiên theo đường ống/LNG hàng đầu Việt Nam.

## Sự kiện: Công bố KQKD Q3/2023

Lợi nhuận thuần Q3/2023 của GAS gây thất vọng do sản lượng khí tiêu thụ thấp hơn dự báo. Lợi nhuận thuần Q3/2023 đạt 2,6 nghìn tỷ đồng (giảm 13,5% so với cùng kỳ và giảm 27% so với quý trước), thấp hơn 17,5% so với dự báo của chúng tôi.

Tổng sản lượng khí ướt tiêu thụ trong Q3/2023 chỉ là 1,59 tỷ m3 (giảm 13,5% so với cùng kỳ và giảm 27% so với quý trước), thấp hơn 15,3% so với dự báo của chúng tôi. HSC tin rằng sản lượng khí tiêu thụ kém tích cực chủ yếu do nhu cầu sụt giảm (nền kinh tế Việt Nam suy yếu). Trong khi đó, giá dầu Brent bình quân – cơ sở xác định giá bán khí của Việt Nam – trong Q3/2023 là 85,9 USD/thùng, sát với dự báo của HSC.

Nhìn chung, lợi nhuận thuần 9 tháng đầu năm 2023 đạt 8,88 nghìn tỷ đồng (giảm 23,1% so với cùng kỳ) và đạt 68,8% dự báo của chúng tôi. HSC tin rằng KQKD Q4/2023 của GAS sẽ cải thiện nhờ giá dầu tăng.

## Dự án Lô B & LNG = động lực tăng trưởng chính trong trung & dài hạn

HSC tin rằng nhu cầu khí tự nhiên sẽ cải thiện từ năm 2024 trở đi nhờ (1) mức tiêu thụ điện tăng và (2) tác động từ hiệu ứng El Nino. Trong dài hạn, nhiệt điện chạy bằng khí tự nhiên/LNG sẽ là nguồn phát điện chính trong tương lai và chúng tôi ước tính nhu cầu tiêu thụ điện sẽ tăng trưởng gấp 3 lần trong thập kỷ tới.

Kho cảng LNG Thị Vải đầu tiên của GAS sẽ đi vào hoạt động từ tháng 6/2023 với công suất 1 triệu tấn và lô hàng LNG đầu tiên đã được bơm vào bể chứa tại cảng. LNG sẽ bắt đầu đóng góp doanh thu trong nửa cuối năm 2023. Chúng tôi cho rằng doanh thu LNG sẽ tăng trưởng đáng kể từ năm 2025 sau khi các nhà máy điện LNG đầu tiên (NT3 & NT4) đi vào hoạt động. Trong dài hạn, GAS có kế hoạch xây dựng thêm nhiều kho cảng LNG trong 15 năm tới với tổng công suất 12-14 triệu tấn/năm. Ngoài ra, GAS sẽ nhà đầu tư/nhà vận chuyển chính 6-7 tỷ m3 khí tự nhiên của đại dự án Lô B (tương đương 55-70% sản lượng hiện tại), bắt đầu từ năm 2026-2027 (bắt đầu có những dòng khí đầu tiên).

## HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu 105.000đ

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu 105.000đ. GAS sẽ là doanh nghiệp LNG hàng đầu kể từ năm 2024 sau khi kho cảng LNG Thị Vải đi vào hoạt động và sẽ chịu trách nhiệm vận chuyển một lượng lớn khí từ đại dự án Lô B kể từ năm 2026-2027.

**Bảng 1: KQKD Q3/2023 và 9 tháng đầu năm 2023, GAS**

| Tỷ đồng                    | Q3/23  | % sv cùng kỳ | % sv quý trước | 9T23   | % sv cùng kỳ | % đạt dự báo HSC |
|----------------------------|--------|--------------|----------------|--------|--------------|------------------|
| Doanh thu thuần            | 22,126 | -9.1%        | -8.0%          | 67,411 | -14.3%       | 71.5%            |
| Lợi nhuận gộp              | 3,682  | -16.3%       | -15.2%         | 12,867 | -21.8%       | 70.3%            |
| Lợi nhuận HĐ               | 2,684  | -25.1%       | -23.1%         | 9,954  | -28.8%       | 66.4%            |
| Lợi nhuận thuần            | 2,377  | -21.5%       | -24.7%         | 8,883  | -23.1%       | 68.8%            |
| Lợi nhuận thuần điều chỉnh | 2,613  | -16.0%       | -22.7%         | 9,304  | -21.6%       | 72.3%            |
| Sản lượng khí (tỷ m3)      | 1.59   | -13.5%       | -27.0%         | 5.77   | -3.4%        | 66.1%            |
| Dầu Brent (USD/thùng)      | 85.9   | -12.1%       | 10.4%          | 82.0   | -20.0%       | 97.6%            |

Nguồn: GAS, HSC

## BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

| Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)           | 12-21A        | 12-22A        | 12-23F        | 12-24F        | 12-25F         |
|-------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|
| Doanh thu                           | 78,992        | 100,724       | 94,314        | 114,838       | 136,856        |
| Lợi nhuận gộp                       | 13,986        | 21,315        | 18,291        | 21,833        | 24,535         |
| Chi phí BH&QL                       | (3,612)       | (3,515)       | (3,301)       | (4,019)       | (5,201)        |
| Thu nhập khác                       | -             | -             | -             | -             | -              |
| Chi phí khác                        | -             | -             | -             | -             | -              |
| <b>EBIT</b>                         | <b>10,374</b> | <b>17,799</b> | <b>14,990</b> | <b>17,814</b> | <b>19,335</b>  |
| Lãi vay thuần                       | 784           | 897           | 1,331         | 1,643         | 1,980          |
| Lãi/lỗ trong Cty LD,LK              | 15.1          | 31.8          | 33.4          | 35.1          | 36.8           |
| Lợi nhuận khác                      | -             | -             | -             | -             | -              |
| LN không thường xuyên               | 31.9          | 78.4          | 73.4          | 89.4          | 107            |
| <b>LN TT</b>                        | <b>11,205</b> | <b>18,806</b> | <b>16,427</b> | <b>19,581</b> | <b>21,458</b>  |
| Chi phí thuế TNDN                   | (2,353)       | (3,740)       | (3,285)       | (3,916)       | (4,292)        |
| Lợi ích cổ đông thiểu số            | (179)         | (268)         | (237)         | (282)         | (309)          |
| LNST không thường xuyên             | -             | -             | -             | -             | -              |
| <b>Lợi nhuận thuần</b>              | <b>8,673</b>  | <b>14,798</b> | <b>12,905</b> | <b>15,383</b> | <b>16,858</b>  |
| <b>Lợi nhuận thuần ĐC</b>           | <b>8,673</b>  | <b>14,798</b> | <b>12,905</b> | <b>15,383</b> | <b>16,858</b>  |
| <b>EBITDA ĐC</b>                    | <b>13,447</b> | <b>20,822</b> | <b>17,609</b> | <b>20,841</b> | <b>22,631</b>  |
| EPS (đồng)                          | 3,776         | 6,443         | 5,619         | 6,698         | 7,340          |
| EPS ĐC (đồng)                       | 3,776         | 6,443         | 5,619         | 6,698         | 7,340          |
| DPS (đồng)                          | 2,554         | 2,561         | 3,333         | 3,333         | 4,167          |
| Slg CP bình quân (triệu đv)         | 2,297         | 2,297         | 2,297         | 2,297         | 2,297          |
| Slg CP cuối kỳ (triệu đv)           | 2,297         | 2,297         | 2,297         | 2,297         | 2,297          |
| Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv) | 2,297         | 2,297         | 2,297         | 2,297         | 2,297          |
| Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)      | 12-21A        | 12-22A        | 12-23F        | 12-24F        | 12-25F         |
| Tiền & tương đương tiền             | 5,300         | 10,549        | 9,469         | 6,083         | 1,554          |
| Đầu tư ngắn hạn                     | 24,800        | 23,726        | 30,181        | 36,748        | 43,794         |
| Phải thu khách hàng                 | 16,920        | 16,191        | 15,185        | 18,489        | 22,034         |
| Hàng tồn kho                        | 3,241         | 4,102         | 3,867         | 4,708         | 5,611          |
| Các tài sản ngắn hạn khác           | 1,133         | 1,082         | 1,037         | 1,263         | 1,505          |
| <b>Tổng tài sản ngắn hạn</b>        | <b>51,395</b> | <b>55,652</b> | <b>59,738</b> | <b>67,291</b> | <b>74,498</b>  |
| TSCĐ hữu hình                       | 18,098        | 16,370        | 18,918        | 20,598        | 24,051         |
| TSCĐ vô hình                        | -             | -             | -             | -             | -              |
| Bất động sản đầu tư                 | 21.9          | 36.3          | 37.0          | 37.7          | 38.5           |
| Đầu tư dài hạn                      | 4,871         | 5,978         | 5,280         | 5,413         | 3,866          |
| Đầu tư vào Cty LD,LK                | 390           | 396           | 407           | 420           | 432            |
| Tài sản dài hạn khác                | 3,992         | 4,231         | 3,112         | 3,790         | 4,516          |
| <b>Tổng tài sản dài hạn</b>         | <b>27,373</b> | <b>27,011</b> | <b>27,755</b> | <b>30,258</b> | <b>32,904</b>  |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>            | <b>78,768</b> | <b>82,663</b> | <b>87,493</b> | <b>97,549</b> | <b>107,402</b> |
| Nợ ngắn hạn                         | 485           | 45.0          | 45.0          | 45.0          | 45.0           |
| Phải trả người bán                  | 6,631         | 6,652         | 6,319         | 7,694         | 9,169          |
| Nợ ngắn hạn khác                    | 8,786         | 4,789         | 4,716         | 5,742         | 6,843          |
| <b>Tổng nợ ngắn hạn</b>             | <b>16,561</b> | <b>12,488</b> | <b>12,117</b> | <b>14,744</b> | <b>17,563</b>  |
| Nợ dài hạn                          | 7,510         | 6,038         | 8,038         | 9,038         | 10,038         |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả         | 219           | 253           | 283           | 345           | 411            |
| Nợ dài hạn khác                     | 2,285         | 2,710         | 2,546         | 3,101         | 3,695          |
| <b>Tổng nợ dài hạn</b>              | <b>10,014</b> | <b>9,001</b>  | <b>10,867</b> | <b>12,483</b> | <b>14,144</b>  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>             | <b>26,575</b> | <b>21,489</b> | <b>22,985</b> | <b>27,227</b> | <b>31,706</b>  |
| Vốn chủ sở hữu                      | 51,094        | 59,858        | 63,193        | 69,006        | 74,380         |
| Lợi ích cổ đông thiểu số            | 1,098         | 1,316         | 1,316         | 1,316         | 1,316          |
| <b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>          | <b>52,193</b> | <b>61,174</b> | <b>64,509</b> | <b>70,322</b> | <b>75,696</b>  |
| <b>Tổng nợ phải trả và VCSH</b>     | <b>78,768</b> | <b>82,663</b> | <b>87,493</b> | <b>97,549</b> | <b>107,402</b> |
| BVPS (đ)                            | 22,246        | 26,062        | 27,514        | 30,045        | 32,385         |
| Nợ thuần*/(tiền mặt)                | 2,695         | (4,466)       | (1,386)       | 3,000         | 8,529          |

| Báo cáo LCTT (tỷ đồng)                     | 12-21A         | 12-22A         | 12-23F          | 12-24F          | 12-25F          |
|--------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| EBIT                                       | 10,374         | 17,799         | 14,990          | 17,814          | 19,335          |
| Khấu hao                                   | (3,073)        | (3,023)        | (2,619)         | (3,027)         | (3,296)         |
| Lãi vay thuần                              | 784            | 897            | 1,331           | 1,643           | 1,980           |
| Thuế TNDN đã nộp                           | (2,304)        | (3,711)        | (3,295)         | (3,875)         | (4,248)         |
| Thay đổi vốn lưu động                      | (1,353)        | (3,696)        | 896             | (1,786)         | (1,916)         |
| Khác                                       | (1,891)        | (286)          | 2,597           | 3,122           | 3,530           |
| <b>LCT thuần từ HĐKD</b>                   | <b>7,595</b>   | <b>12,792</b>  | <b>17,565</b>   | <b>18,029</b>   | <b>19,695</b>   |
| Đầu tư TS dài hạn                          | (3,966)        | (2,401)        | (4,470)         | (4,840)         | (5,202)         |
| Góp vốn & đầu tư                           | 0              | 0              | 0               | 0               | 0               |
| Thanh lý                                   | 0              | 0              | 0               | 0               | 0               |
| Khác                                       | (2,789)        | 2,666          | (2,838)         | (4,276)         | (4,295)         |
| <b>LCT thuần từ HĐĐT</b>                   | <b>(6,755)</b> | <b>265</b>     | <b>(7,308)</b>  | <b>(9,116)</b>  | <b>(9,497)</b>  |
| Cổ tức trả cho CSH                         | (5,865)        | (5,882)        | (9,570)         | (9,570)         | (11,484)        |
| Thu từ phát hành CP                        | 61.0           | 0              | 0               | 0               | 0               |
| Tăng/giảm nợ                               | 5,014          | (1,912)        | 2,000           | 1,000           | 1,000           |
| Khác                                       | 13.6           | (13.9)         | (3,767)         | (3,730)         | (4,243)         |
| <b>LCT thuần từ HĐTC</b>                   | <b>(777)</b>   | <b>(7,808)</b> | <b>(11,337)</b> | <b>(12,300)</b> | <b>(14,727)</b> |
| Tiền & tương đương tiền đầu kì             | 5,237          | 5,300          | 10,549          | 9,469           | 6,083           |
| <b>LCT thuần trong kỳ</b>                  | <b>63.1</b>    | <b>5,249</b>   | <b>(1,080)</b>  | <b>(3,386)</b>  | <b>(4,529)</b>  |
| Ảnh hưởng của tỷ giá                       | -              | -              | -               | -               | -               |
| <b>Tiền &amp; tương đương tiền cuối kì</b> | <b>5,300</b>   | <b>10,549</b>  | <b>9,469</b>    | <b>6,083</b>    | <b>1,554</b>    |
| <b>Dòng tiền tự do</b>                     | <b>3,629</b>   | <b>10,391</b>  | <b>13,095</b>   | <b>13,189</b>   | <b>14,492</b>   |
| Các chỉ số tài chính                       | 12-21A         | 12-22A         | 12-23F          | 12-24F          | 12-25F          |
| <b>Chỉ số hoạt động</b>                    |                |                |                 |                 |                 |
| Tỷ suất LN gộp (%)                         | 17.7           | 21.2           | 19.4            | 19.0            | 17.9            |
| Tỷ suất EBITDA ĐC (%)                      | 17.0           | 20.7           | 18.7            | 18.1            | 16.5            |
| Tỷ suất LNT (%)                            | 11.0           | 14.7           | 13.7            | 13.4            | 12.3            |
| Thuế TNDN hiện hành (%)                    | 21.0           | 19.9           | 20.0            | 20.0            | 20.0            |
| Tăng trưởng doanh thu (%)                  | 23.2           | 27.5           | (6.36)          | 21.8            | 19.2            |
| Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)                  | 19.6           | 54.8           | (15.4)          | 18.4            | 8.59            |
| Tăng trưởng LNT ĐC (%)                     | 10.4           | 70.6           | (12.8)          | 19.2            | 9.59            |
| Tăng trưởng EPS (%)                        | 10.4           | 70.6           | (12.8)          | 19.2            | 9.59            |
| Tăng trưởng DPS (%)                        | (14.4)         | 0.30           | 30.1            | 0               | 25.0            |
| Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)                  | 67.6           | 39.7           | 59.3            | 49.8            | 56.8            |
| <b>Chỉ số lợi nhuận</b>                    |                |                |                 |                 |                 |
| ROAE (%)                                   | 17.4           | 26.7           | 21.0            | 23.3            | 23.5            |
| ROACE (%)                                  | 17.9           | 26.9           | 20.6            | 22.5            | 22.4            |
| Vòng quay tài sản (lần)                    | 1.11           | 1.25           | 1.11            | 1.24            | 1.34            |
| Tiềm mặt HD/EBIT (lần)                     | 0.73           | 0.72           | 1.17            | 1.01            | 1.02            |
| Số ngày tồn kho                            | 18.2           | 18.9           | 18.6            | 18.5            | 18.2            |
| Số ngày phải thu                           | 95.0           | 74.4           | 72.9            | 72.6            | 71.6            |
| Số ngày phải trả                           | 37.2           | 30.6           | 30.3            | 30.2            | 29.8            |
| <b>Cơ cấu vốn</b>                          |                |                |                 |                 |                 |
| Nợ thuần*/VCSH (%)                         | 6.36           | (6.00)         | (0.70)          | 6.01            | 13.3            |
| Nợ/tài sản (%)                             | 10.9           | 8.42           | 10.3            | 10.5            | 10.7            |
| EBIT/lãi vay (lần)                         | N/a            | N/a            | N/a             | N/a             | N/a             |
| Nợ/EBITDA (lần)                            | 0.64           | 0.33           | 0.51            | 0.49            | 0.51            |
| Chỉ số TT hiện thời (lần)                  | 3.10           | 4.46           | 4.93            | 4.56            | 4.24            |
| <b>Định giá</b>                            |                |                |                 |                 |                 |
| EV/doanh thu (lần)                         | 2.26           | 1.70           | 1.85            | 1.56            | 1.35            |
| EV/EBITDA ĐC (lần)                         | 13.3           | 8.23           | 9.91            | 8.59            | 8.15            |
| P/E (lần)                                  | 20.3           | 11.9           | 13.6            | 11.4            | 10.4            |
| P/E ĐC (lần)                               | 20.3           | 11.9           | 13.6            | 11.4            | 10.4            |
| P/B (lần)                                  | 3.44           | 2.94           | 2.78            | 2.55            | 2.37            |
| Lợi suất cổ tức (%)                        | 3.33           | 3.34           | 4.35            | 4.35            | 5.44            |

Ghi chú: \*Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.  
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

## Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

### Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng  
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM  
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

#### TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB  
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM  
T: (+84 28) 3823 3299  
F: (+84 28) 3823 3301

#### CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone  
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm  
T: (+84 24) 3933 4693  
F: (+84 24) 3933 4822

E: [info@hsc.com.vn](mailto:info@hsc.com.vn) W: [www.hsc.com.vn](http://www.hsc.com.vn)